

ĐÁNH GIÁ ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KIỂM CHẾ LẠM PHÁT NĂM 2011 VÀ GIẢI PHÁP CHO NĂM 2012

Lê Quốc Hội*

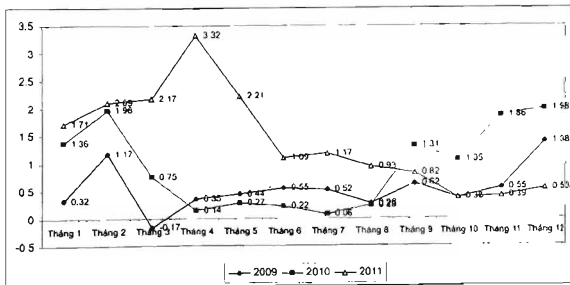
Năm 2011, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 24/2/2011 về những giải pháp kiểm chế lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô. Mặc dù Nghị quyết 11 được triển khai quyết liệt nhưng chưa ngăn chặn được tình trạng lạm phát cao trong năm. Lạm phát ở mức cao năm 2011 là kết quả tổng hợp của nhiều yếu tố cùng lúc, gây ra hiệu ứng cộng hưởng, bao gồm cả lạm phát cầu kéo, lạm phát chi phí đẩy, nhập khẩu lạm phát từ bên ngoài, yếu tố tâm lý, lạm phát cơ cấu do các yếu tố nội tại của nền kinh tế và hệ quả của chính sách nới lỏng tiền tệ và chính sách tài khóa mất cân đối trong những năm trước. Để thực hiện kiểm chế lạm phát trong năm 2012 cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp cả trong ngắn hạn và dài hạn.

1. Thực trạng diễn biến lạm phát hàng tháng và cả năm 2011

Trong năm 2011, lạm phát có những diễn biến phức tạp. Theo tính quy luật của nhiều năm gần đây, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) các tháng đầu năm và cuối năm tăng cao, các tháng giữa năm tăng với mức độ thấp. Tuy nhiên, trong năm

2011, dường như quy luật này lại không hoàn toàn đúng. CPI các tháng đầu năm và giữa năm cao hơn hẳn so với mức tăng nhiều năm gần đây, thậm chí có tháng CPI tăng đột biến, trong khi đó CPI các tháng cuối năm lại đứng ở mức thấp hơn các năm trước và không có sự gia tăng nhiều.

Biểu đồ 1: Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm 2009, 2010 và 2011 (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê.

* Lê Quốc Hội, Phó giáo sư, Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng đầu tiên của năm 2011 là 1,74%, cao hơn nhiều so mức tăng của tháng 1 năm 2009 và 2010 (lần lượt là 0,32% và 1,36%). Con số này cũng cho thấy sức tăng giá tiêu dùng đã rất nóng ngay từ tháng đầu tiên của năm 2011. Tháng 2, CPI tăng 2,09%. Đây cũng là mức cao so sánh với mức tăng của CPI tháng 2 trong những năm gần đây.

Theo quy luật bình thường, CPI tháng 1 và tháng 2 bao giờ cũng cao do rơi vào chu kỳ Tết Nguyên đán. Tuy nhiên, trái với quy luật thường kỳ, CPI tháng 3 không giảm mà còn tiếp tục leo thang lên mức 2,17%. Mức tăng đột biến này xuất phát từ nhiều cú hích đẩy mạnh bằng giá cả lên cao như tỷ giá, giá điện, giá xăng dầu đều tăng.

Tiếp theo CPI tháng 3, CPI tháng 4 đã thật sự gây sốc khi tăng 3,32%, đạt mức tăng cao nhất trong 35 tháng và là mức tăng cao nhất so với các tháng 4 kể từ năm 1991 đến nay. Tính chung, CPI 4 tháng đầu năm đã tăng 9,64% so với tháng 12/2010, vượt qua mức mục tiêu lạm phát

cả năm đặt ra ban đầu của Chính phủ (7%) và gần chạm đến ngưỡng 2 con số chỉ trong vòng 1 tháng.

Từ tháng 5 chỉ số giá tiêu dùng đã có xu hướng giảm. Sau khi giảm mạnh trong tháng 5 và tháng 6 với lần lượt là 2,21% và 1,09%, CPI tháng 7 tăng nhẹ ở mức 1,17%. Tuy nhiên, trong 5 tháng cuối năm, CPI liên tục được giữ ở mức thấp, dưới 1%, đặc biệt CPI tháng 10 chỉ có 0,36%, là mức thấp nhất kể từ tháng 9 năm 2010. Tháng 12 là tháng sát Tết, CPI cũng chỉ ở mức 5,3%.

Với kết quả trên, kết thúc năm 2011, CPI tăng 18,13% so với tháng 12 năm trước, về cơ bản đạt mục tiêu điều chỉnh của chính phủ. Đặc biệt, CPI những tháng cuối năm được giữ ở mức thấp cũng chứng tỏ các biện pháp quyết liệt kiểm chế lạm phát theo Nghị quyết 11 của Chính phủ là hoàn toàn đúng đắn. Có được kết quả này cũng là do Chính phủ đã kiên định, quyết liệt trong thực hiện các giải pháp theo Nghị quyết 11.

Bảng 1: Chỉ số giá tiêu dùng theo nhóm hàng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ năm 2011

Chỉ tiêu	Tháng 12/2011 so với tháng 12/2010	Bình quân năm 2011 so với năm 2010
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	124,80	126,49
Trong đó: - Lương thực	118,98	122,82
- Thực phẩm	127,38	129,34
- Ăn uống ngoài gia đình	123,37	121,54
Đồ uống và thuốc lá	110,87	111,70
May mặc, giày dép và mũ nón	112,90	112,10
Nhà ở và vật liệu xây dựng	117,29	119,66
Thiết bị và đồ dùng gia đình	109,76	108,83
Thuốc và dịch vụ y tế	105,81	105,65
Giao thông	119,04	115,97
Bưu chính, viễn thông	97,87	95,94
Giáo dục	120,41	123,18
Văn hóa, giải trí và du lịch	108,06	107,57
Đồ dùng gia đình và dịch vụ khác	112,68	112,00
Chỉ số giá vàng	124,09	139,00
Chỉ số giá đô la Mỹ	102,24	108,47

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Phân tích theo các nhóm hàng, có thể thấy duy nhất chỉ số giá bưu chính, viễn thông giảm, còn lại chỉ số giá tất cả các nhóm hàng còn lại đều tăng. Trong khi giá nhóm hàng bưu chính, viễn thông tháng 12/2011 giảm 2,13% so với tháng 12/2010, bình quân năm 2011 giảm 4,06% so với bình quân năm 2010, thì nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống có có mức tăng giá cao nhất và trở thành động lực chính thúc đẩy CPI tăng mạnh trong năm 2011. Giá nhóm hàng này tháng 12/2011 tăng 24,8% so với tháng 12/2010, bình quân năm 2011 tăng 26,49% so với bình quân năm 2010. Đặc biệt, trong nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống, hai nhóm hàng lương thực và thực phẩm với trọng số 39,93% trong rổ hàng hóa tính CPI, đã đóng góp đáng kể vào mức tăng chung của CPI năm 2011. Nếu so sánh với các nước trong khu vực thì trọng số nhóm hàng lương thực, thực phẩm trong rổ hàng hóa tính CPI của Việt Nam cũng cao hơn nhiều. Cụ thể, nếu như con số này của Việt Nam là 39,93% thì của Trung Quốc là 30,2%, Malaixia 31,4%, Thái Lan 33%, Indonexia 36,2%. Nếu so sánh mức độ tăng giá nhóm hàng lương thực, thực phẩm trong 6 tháng đầu năm 2011 của Việt Nam so với các nước nói trên thì Việt Nam cũng dẫn đầu với tốc độ tăng là 30,15%, trong khi đó của Trung Quốc là 11,7%, Malaixia 10,5%, Thái Lan 8,4%, Indonexia 10,2%. Như vậy, không những trọng số trong nhóm hàng lương thực, thực phẩm của Việt Nam ở mức cao mà tốc độ tăng cũng cao gấp 2-3 lần mức tăng của các nước trong khu vực.

Dù trọng số trong rổ hàng hóa tính CPI thấp hơn, nhóm giáo dục và giao thông cũng có mức tăng cao và chỉ đứng sau nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống. Chỉ số giá của 2 nhóm hàng giáo dục và giao thông tháng 12/2011 tăng so với tháng 12/2010 lần lượt là 20,41% và 19,04%. Nguyên nhân chủ yếu của chỉ số giá giao

thông đến từ đợt tăng giá xăng dầu vào cuối tháng 3/2011 và của chỉ số giáo dục bắt nguồn từ nhu cầu tiêu dùng tăng mạnh trong các tháng 8, 9 khi năm học mới bắt đầu.

Nhìn lại diễn biến chỉ số giá tiêu dùng năm 2011, có thể rút ra những điểm nổi bật và khác biệt so với các năm trước:

Thứ nhất, CPI của Việt Nam cao hơn nhiều so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. Với con số CPI năm 2011 tăng 18,13% so với tháng 12 năm 2010, và tính trung bình so với 2010 là 18,58% thì đây là mức cao nhất khu vực và thuộc loại cao nhất thế giới. Thực tế, con số CPI của một số nước lân cận đều thấp hơn nhiều: Trung Quốc 5,5%; Indonesia 4%; Malaysia 3,5%; Philippin 4,7% và Thái Lan 4,1%.

Thứ hai, mức độ tăng giá trong 5 tháng đầu năm là rất cao, cao hơn nhiều so với những năm gần đây và đạt kỷ lục tăng với mức 3,32% trong tháng 4 (mức tăng cao nhất trong 3 năm gần đây).

Thứ ba, ngoài mức tăng cao ở nhiều tháng, khoảng cách giữa tháng tăng cao nhất và tháng tăng thấp nhất của năm 2011 cũng lớn hơn nhiều so với hai năm gần đây (đạt gần 3% năm 2011 so với mức 1,92% và 1,45% lần lượt của năm 2010 và 2009). Tính bình quân, CPI mỗi tháng năm 2011 tăng khoảng 1,4%, chỉ thấp hơn một ít so với mức của năm 2008 (1,54%) và cao hơn nhiều so với các năm 2009 và 2010 (0,53% và 0,93%).

Thứ tư, mặc dù CPI trong những tháng cuối năm 2011 đã có sự giảm xuống so với những tháng đầu năm nhưng do những tháng đầu năm CPI tăng cao nên tính chung cả năm CPI vẫn tăng cao và hình thành nên mặt bằng giá mới cao hơn so với trước đây.

Thứ năm, diễn biến CPI năm 2011 phá vỡ tính chu kỳ của các năm trước đó. Trong

khi những năm trước, CPI diễn biến theo chu kỳ tăng cao ở những tháng đầu năm và cuối năm dương lịch, tăng thấp hoặc giảm vào những tháng đầu quý 2, thì năm 2011 lại có sự đột biến mạnh trong hai quý đầu năm, sau đó lại chỉ tăng nhẹ ở những tháng cuối năm.

Thứ sáu, CPI ở mức cao hơn nhiều so với tăng trưởng GDP so với những năm gần đây. Năm 2011, trong khi tăng trưởng GDP chỉ ở mức 5,89% thì CPI ở mức 18,13% (so với năm 2009 và 2010 lần lượt là 5,23% và 6,88%; 6,78% và 11,8%). Điều này sẽ ảnh hưởng tiêu cực lớn đến sản xuất và đời sống của dân cư. Nếu xem xét mối quan hệ giữa tốc độ tăng GDP và tốc độ tăng CPI trong thời gian dài hơn thì cũng cho thấy GDP có tốc độ tăng chậm lại trong khi CPI tiếp tục tăng cao. Nếu như trong giai đoạn 1996-2000, bình quân CPI là 3,4% còn tốc độ tăng GDP là 6,06%, đến giai đoạn 2001-2005, CPI bình quân là 6,58% còn GDP là 7,5%, thì đến giai đoạn 2006-2010, CPI bình quân đã nhảy vọt lên 11,48% trong khi tốc độ tăng GDP bình quân chỉ là 7%.

2. Các chính sách và hoạt động điều hành liên quan đến kiểm chế lạm phát năm 2011

Trước nguy cơ lạm phát tăng cao trong năm 2011, ngay từ những tháng đầu năm, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 24/2/2011 về những giải pháp kiểm chế lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô. Triển khai Nghị quyết 11, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã điều chỉnh mục tiêu trần tăng trưởng tín dụng từ 23% xuống còn 20% trong năm và tăng trưởng cung tiền (M2) trong năm 2011 từ 21-24% xuống còn 15-16%. Cả hai mục tiêu này đều được điều chỉnh thấp hơn khá nhiều so với năm 2010 (năm 2010 tín dụng tăng ở mức 32,4% và M2 tăng 33,3%).

Để hiện thực hóa các mục tiêu trên, NHNN đã yêu cầu các ngân hàng thương

mại và các tổ chức tín dụng khác phải kiềm hãm tăng trưởng tín dụng ở mức dưới 20% trong năm. Các tổ chức tín dụng hạn chế cấp tín dụng cho những hoạt động không mang tính sản xuất như bất động sản và chứng khoán xuống dưới 22% trong tổng số tiền cho vay tính đến cuối tháng 6/2011 và 16% tính đến cuối năm 2011. Đồng thời NHNN sẽ phạt những tổ chức tín dụng nào không đáp ứng được những mục tiêu trên bằng cách bắt buộc tăng gấp đôi tỷ lệ dự trữ bắt buộc. Mặt khác, NHNN cũng tìm cách hạn chế cho vay bằng ngoại tệ đối với việc nhập khẩu những hàng hóa không thiết yếu (bao gồm tất cả hàng hóa tiêu dùng), giới hạn việc nhập khẩu vàng và chỉ cho phép một số ít công ty được nhập khẩu vàng, cấm kinh doanh vàng miếng trên thị trường. Những động thái có tính quyết liệt của NHNN đưa ra là nhằm giảm thiểu những giao dịch đầu cơ tích trữ ngoại tệ và vàng để đảm bảo ổn định tiền đồng VND. Trong năm 2011, NHNN đã thực hiện điều chỉnh tăng dần các mức lãi suất chính sách và tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ cho phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô và tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng. Cụ thể, lãi suất cơ bản đã tăng từ 8%/năm lên 9%/năm, 6 lần điều chỉnh tăng lãi suất tái cấp vốn từ 8%/năm lên 15%/năm, 3 lần điều chỉnh tăng lãi suất tái chiết khấu từ 6%/năm lên 13%/năm. Ngoài ra, NHNN cũng tăng cường công tác thanh tra, giám sát tình hình chấp hành quy định của NHNN về lãi suất huy động tại các tổ chức tín dụng, kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

Bộ Tài chính cũng đã ban hành Chương trình hành động của Bộ thực hiện Nghị quyết 11. Để thực hiện gói giải pháp tài khóa thắt chặt, Bộ Tài chính đã sửa đổi mục tiêu thâm hụt ngân sách năm 2011 xuống mức dưới 5,0% GDP (thấp hơn so với mức ban đầu là 5,3%). Các bộ, ngành được yêu cầu phải cắt giảm 10% các chi phí hoạt

động không cần thiết (không bao gồm lương và phụ cấp) đến hết năm 2011. Thu ngân sách năm 2011 cũng được điều chỉnh tăng thêm 7 - 8% và Bộ Tài chính đặt mục tiêu thu thêm thuế thông qua việc nâng cao hiệu quả thực thi quản lý thuế, đồng thời giám sát chặt chẽ hoạt động đầu tư của các cơ quan chính phủ và các DN. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng chú trọng quản lý chặt chẽ giá cả các mặt hàng, đặc biệt chú trọng điều hành giá các mặt hàng thiết yếu như điện, than, xăng dầu, không để sự biến động giá cả các mặt hàng này tác động mạnh đến CPI. Ngoài ra, Bộ Tài chính đã phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương theo dõi chặt chẽ diễn biến giá cả thị trường trong nước và thế giới, xây dựng và tổ chức thực hiện các phương án chuẩn bị nguồn hàng góp phần bình ổn giá thị trường.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã thực hiện các chủ trương cắt giảm đầu tư công như: Không ứng trước vốn ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ năm 2012 cho các dự án, trừ các dự án phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai cấp bách; không kéo dài thời gian thực hiện các khoản vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ kế hoạch năm 2011, thu hồi về ngân sách Trung ương các khoản này để bổ sung vốn cho các công trình, dự án hoàn thành trong năm 2011; thành lập các đoàn kiểm tra, rà soát toàn bộ các công trình, dự án đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ đã được bố trí vốn năm 2011, xác định cụ thể các công trình, dự án cần ngừng, đình hoãn, giãn tiến độ thực hiện trong năm 2011.

Bộ Công thương cũng xây dựng một kế hoạch giảm thâm hụt thương mại thông qua việc cố gắng cải thiện hiệu quả các hoạt động sản xuất để xuất khẩu, hạn chế những mặt hàng nhập khẩu nhất định. Bộ Công thương cũng thường xuyên theo dõi sát diễn biến thị trường trong nước và quốc

tế để kịp thời có biện pháp điều tiết, bình ổn thị trường, nhất là các mặt hàng thiết yếu. Bên cạnh đó, Bộ đã chủ động có biện pháp chống đầu cơ, nâng giá.

Các giải pháp chính sách thực hiện nhiệm vụ kiểm chế lạm phát năm 2011 đã được thực hiện khá quyết liệt, bám sát nội dung và tinh thần của Nghị quyết số 11. Tuy nhiên, nhìn lại tình hình điều hành chính sách kiểm chế lạm phát năm 2011 vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế:

Các giải pháp thực hiện còn mang nặng tính hành chính, ngắn hạn và tình thế. Trong năm 2011, Ngân hàng Nhà nước đã sử dụng khá nhiều biện pháp hành chính trong điều hành chính sách tiền tệ nhằm kiểm chế lạm phát như điều chỉnh tăng tỷ giá liên ngân hàng, quy định lãi suất huy động tối đa, hạn mức tăng trưởng tín dụng 20%, tỷ lệ cho vay phi sản xuất 22%... Trong bối cảnh năm 2011, các biện pháp hành chính, mang tính tình thế đã phát huy tác dụng, góp phần vào ổn định tiền tệ. Tuy nhiên, việc sử dụng các biện pháp hành chính như là các biện pháp chủ lực trong điều hành chính sách tiền tệ nhằm kiểm soát tiền tệ cũng đã bộc lộ hạn chế căn bản đó là làm cho các công cụ gián tiếp trong điều hành chính sách tiền tệ có hiệu lực và hiệu quả thấp. Hơn nữa, các biện pháp hành chính làm méo mó các tín hiệu thị trường và làm sai lệch các quyết định đầu tư:

Sự chủ động, nhạy bén và kịp thời chưa cao. Định hướng điều hành chính sách tiền tệ năm 2011 là "chặt chẽ, thận trọng, linh hoạt" nhưng trong một số thời điểm/giai đoạn lạm phát đang "nóng" thì điều chỉnh chưa ngay bén và kịp thời. Thực tế trong giai đoạn từ tháng 11/2010 đến tháng 2/2011, CPI liên tục tăng cao nhưng trong điều hành chính sách tiền tệ, đặc biệt là chính sách lãi suất không có sự chủ động, nhạy bén và kịp thời theo sự biến động của thị trường. Đến ngày 8/3/2011 (sau khi

Chính phủ ban hành Nghị quyết 11) Ngân hàng Nhà nước mới ban hành quyết định về điều chỉnh tăng lãi suất tái chiết khấu, lãi suất tái cấp vốn... Nếu những điều chỉnh này được thực hiện ngay từ cuối năm 2010 hoặc ngay đầu năm 2011 thì hiệu quả kiểm chế lạm phát sẽ cao hơn.

- Sự phối hợp giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa chưa luôn luôn được đồng bộ và có hiệu quả. Thực tế, các giải pháp về tiền tệ đã được thực hiện khá quyết liệt, bám sát nội dung và tinh thần của Nghị quyết 11. Tuy nhiên, các giải pháp về tài khóa còn chưa được thực hiện đúng theo yêu cầu. Số vốn đầu tư được báo cáo là sẽ cắt giảm, đình hoãn và điều chuyển vẫn còn thấp hoặc chưa đủ độ tin cậy. Danh mục cụ thể các dự án được cắt giảm vẫn chưa được xác định cụ thể và công bố công khai.

- Những giải pháp thắt chặt tài khóa và tiền tệ theo Nghị quyết 11 đã đúng hướng và được triển khai quyết liệt nhưng chưa thể ngăn chặn ngay được tình trạng lạm phát cao. Điều này bắt nguồn từ diễn biến phức tạp của lạm phát năm 2011 có nguyên nhân từ cả quá khứ cũng như các yếu tố mới phát sinh. Thêm vào đó, sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan trong công tác quản lý thị trường với thông tin truyền truyền còn hạn chế, gây tâm lý không tích cực cho người tiêu dùng, qua đó đã gây phản ứng tăng giá dây chuyền lên nhiều hàng hóa khác.

3. Nguyên nhân của lạm phát năm 2011

Lạm phát ở mức cao trong năm 2011 là kết quả tổng hợp của nhiều yếu tố cùng lúc, gây ra hiệu ứng cộng hưởng, bao gồm cả lạm phát cầu kéo, lạm phát chi phí đẩy, nhập khẩu lạm phát từ bên ngoài, yếu tố tâm lý và lạm phát cơ cấu do các yếu tố nội tại của nền kinh tế. Lạm phát năm 2011 còn là hệ quả của chính sách nới lỏng tiền

tệ và kích thích sản xuất và chính sách tài khóa mất cân đối trong những năm trước.

Nguyên nhân chi phí đẩy

- Cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư bất hợp lý và kém hiệu quả là nguyên nhân sâu xa đẩy lạm phát tăng cao. Điều này được thể hiện trên các khía cạnh sau đây. *Thứ nhất*, mô hình tăng trưởng của Việt Nam thời gian qua dựa trên mở rộng đầu tư nhưng hiệu quả đầu tư thấp và tạo ra gánh nặng về vốn cho nền kinh tế. Bên cạnh đó, việc triển khai cùng một lúc nhiều chương trình tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước và tín dụng chính sách với lãi suất ưu đãi nhưng hiệu quả đầu tư thấp cũng làm tăng thêm chi phí vốn cho nền kinh tế. *Thứ hai*, tăng trưởng kinh tế chủ yếu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước những hoạt động của khu vực này kém hiệu quả làm cho chi phí sản xuất, giá thành và giá vốn tăng cao. *Thứ ba*, những yếu kém từ nội tại của nền kinh tế làm cho chi phí sản xuất của nền kinh tế cao. Theo thống kê của Ngân hàng thế giới (WB), chi phí năng lượng cho mỗi đơn vị GDP của Việt Nam vào loại cao so với các nước trong khu vực. Năm 2010, chi phí năng lượng để tạo ra mỗi đơn vị đô la Mỹ GDP của Việt Nam là 0,065 wat, trong khi đó của Trung Quốc là 0,041 wat, của Ấn Độ là 0,029 wat, của Thái Lan là 0,023 wat. Bên cạnh đó, do kết cấu hạ tầng giao thông chưa phát triển nên chi phí vận chuyển của Việt Nam cũng rất cao. Theo WB, chất lượng cơ sở hạ tầng của Việt Nam xếp thứ 66, đứng xa sau các nước trong khu vực như Trung Quốc xếp thứ 27, Ấn Độ 47, Thái Lan 36. Ngoài ra, bong bóng trong khu vực bất động sản đất đai còn làm tăng thêm chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng cho ngân sách nhà nước và làm chậm lại quá trình đầu tư cải thiện cơ sở hạ tầng.

- Kinh tế thế giới năm 2011 có những diễn biến phức tạp, lạm phát tăng, giá dầu thô, giá nguyên vật liệu cơ bản đầu vào của sản xuất, giá lương thực, thực phẩm tiếp

tục xu hướng tăng cao là những yếu tố bên ngoài tác động làm tăng chỉ số giá tiêu dùng của Việt Nam. Với một nền kinh tế có độ mở lớn với tổng giá trị xuất nhập khẩu bằng 150% GDP, Việt Nam có cơ cấu chi phí sản xuất phụ thuộc nhiều vào đầu vào nhập khẩu. Do vậy, ảnh hưởng của mặt bằng giá thế giới tới giá cả hàng hóa trong nước là điều không tránh khỏi. Theo số liệu của IMF, chỉ số giá hàng hóa theo thể giới trong 5 tháng đầu năm 2011 đã tăng 13,4% so với đầu năm. Giá trên thị trường quốc tế tăng đã tác động đến giá cả trong nước qua hàng hóa nhập khẩu, đồng thời cũng ảnh hưởng đến giá cả những loại hàng hóa vừa xuất khẩu vừa tiêu thụ trong nước và góp phần làm tăng mặt bằng giá chung trong nước. Ngoài ra, những bất ổn về khủng hoảng chính trị ở Trung Đông, Bắc Phi, thảm họa động đất, sóng thần ở Nhật Bản, cuộc khủng hoảng nợ công xảy ra ở nhiều nước EU, sự phục hồi mong manh của kinh tế Mỹ... ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế toàn cầu cũng đã tác động bất lợi đến kiểm chế lạm phát ở Việt Nam.

Việc nhiều lần điều chỉnh tăng các lãi suất chính sách khác nhau của Ngân hàng nhà nước dẫn đến tăng lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại. Điều này vừa gây khó khăn cho các doanh nghiệp trong việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng phục vụ sản xuất kinh doanh, vừa làm tăng chi phí sản xuất của các doanh nghiệp. Chi phí của tất cả các yếu tố đầu vào của sản xuất đều tăng làm giá thành sản xuất hàng hóa dịch vụ tăng nhanh.

Đồng tiền Việt Nam mất giá so với USD. Ngày 11/02/2011, NHNN công bố điều chỉnh tỷ giá bình quân liên ngân hàng tăng 9,3% và thu hẹp biên độ giao dịch từ +3% xuống +1%. Việc điều chỉnh tăng tỷ giá làm cho đồng nội tệ tiếp tục bị mất giá. Điều này tuy có tác động tích cực ở mức độ nhất định đến xuất khẩu nhưng lại làm chi

phí nhập khẩu tăng và đẩy mặt bằng giá nhiều loại hàng hóa tăng theo. Hơn nữa, với cơ cấu xuất khẩu phụ thuộc nhiều vào hàng nhập khẩu từ nước ngoài và với tỷ trọng nhập khẩu so với GDP cao thì việc đồng nội tệ mất giá đã ảnh hưởng làm gia tăng mức giá cả trong nước.

Cùng với việc điều chỉnh tỷ giá USD/VND tăng, việc điều chỉnh giá một số mặt hàng quan trọng, thiết yếu và nhạy cảm theo lộ trình giá thị trường như xăng dầu, điện vào tháng 2 và tháng 3/2011 đã có tác động trực tiếp đến tăng chỉ số giá tiêu dùng các tháng năm 2011. Từ ngày 24/2/2011, giá bán lẻ các loại xăng tăng 2.900 đồng/lít, diesel tăng 3.550 đồng/lít, dầu hỏa tăng 3.100 đồng/lít, dầu ma-zút tăng 2.110 đồng/lít. Theo tính toán của các chuyên gia, việc điều chỉnh tăng giá xăng dầu làm tăng giá thành khoảng 0,88% và tăng CPI khoảng 0,9%. Từ ngày 1/3/2011, mức giá bán điện cũng được điều chỉnh tăng thêm 15,28%. Các chuyên gia cũng ước tính việc tăng giá điện làm tăng giá thành của các ngành sản xuất lên khoảng 1,14% và CPI tăng khoảng 1,2%.

- Điều chỉnh tăng lương tối thiểu cũng làm tăng chi phí sản xuất của các doanh nghiệp và lạm phát. Trong bối cảnh lạm phát tăng cao, tiền lương liên tục được điều chỉnh trong những năm qua nhằm đảm bảo điều kiện sinh hoạt cho người lao động, cán bộ, công chức và các đối tượng hưởng lương ngân sách. Bình quân trong giai đoạn 2006-2010, mức lương danh nghĩa của cán bộ, công chức tăng bình quân 16,18%. Điều này không chỉ làm tăng chi phí sản xuất của doanh nghiệp mà còn làm tăng thu nhập kỳ vọng và tăng tiêu dùng. Mặc dù, điều chỉnh lương thường diễn ra theo sau lạm phát, nhưng cũng có tác động đến chỉ số CPI và mặt bằng giá ở kỳ tiếp theo.

- Giá vàng thế giới liên tục tăng trong năm 2011 là nhân tố tác động gián tiếp tới tốc độ tăng của chỉ số giá tiêu dùng. Thực

tế cho thấy, khi giá vàng thế giới tăng cộng với yếu tố tâm lý, đầu cơ đã đẩy giá vàng trong nước tăng mạnh. Nhiều thời điểm trong năm, giá vàng trong nước cao hơn giá vàng thế giới trên 3 triệu đồng/lượng, khiến cho nhu cầu nhập khẩu vàng gia tăng và tạo sức ép lớn lên tỷ giá. Diễn biến này lại có tác động xấu đến tâm lý và lòng tin của người dân vào đồng nội tệ. Cùng với đó là các kênh đầu tư khác như chứng khoán, bất động sản... kém hấp dẫn đã khiến người dân quay sang vàng để tìm nơi trú ẩn an toàn. Điều này không chỉ làm cho một lượng vốn lớn của xã hội không được đầu tư trực tiếp cho sản xuất hàng hóa để cân đối với nguồn tiền mà còn đẩy giá vàng tăng cao và gây nên sự hỗn loạn của thị trường vàng. Mặc dù, vàng không thuộc nhóm hàng hóa và dịch vụ tính chỉ số CPI, nhưng sự biến động mạnh của giá vàng có tác động lan tỏa tới sự biến động giá của hàng loạt hàng hoá tiêu dùng thiết yếu khác và dẫn đến lạm phát có xu hướng tăng theo hình xoắn ốc.

- Lạm phát trong năm 2011 còn do tác động của thiên tai kéo dài mang lại những tổn thất lớn về người và tài sản, làm ảnh hưởng đến nguồn cung và tăng giá cả lương thực, thực phẩm. Thêm vào đó, dịch bệnh trên vật nuôi lan rộng và kéo dài (có thời điểm cả nước có 30/63 tỉnh, thành có dịch bệnh) cũng làm giảm mạnh nguồn cung thực phẩm và gia tăng chi phí chăn nuôi. Cũng cần nói thêm rằng, sức hút từ thị trường các nước lân cận (Trung Quốc, Lào, Campuchia) do chênh lệch giá một số mặt hàng khi trong nước thực hiện các chính sách bình ổn giá cũng gây bất ổn trong nước. Thực tế, trong năm 2011, việc thương lái nước ngoài ồ ạt thu mua nông sản trực tiếp từ các hộ nông dân và xuất khẩu tiểu

ngạch qua biên giới tuy có đem lại lợi ích nhất định cho nông dân nhưng không những chỉ góp phần làm tăng giá lương thực, thực phẩm, mà còn gây mất cân đối nguồn cung hàng hóa trong nước.

Nguyên nhân về phía tổng cầu

Tác động trễ của thực hiện tăng cung tín dụng và mở rộng tiền tệ của những năm trước làm tăng lạm phát năm 2011. Trong giai đoạn 2007-2010, tốc độ tăng cung tiền (M2) của Việt Nam bình quân là 30,3%/năm, cao hơn nhiều so với các nước trong khu vực¹. Tốc độ tăng trưởng tín dụng của Việt Nam cũng luôn ở mức cao so với các nước trong khu vực. Trong giai đoạn 2007-2010, tín dụng bình quân tăng 36,5%/năm. So sánh giữa tốc độ tăng cung tiền và tín dụng của năm trước và tỷ lệ lạm phát năm sau cho thấy lạm phát tăng khi tốc độ tăng cung tiền và tín dụng tăng². Theo tính toán của các chuyên gia kinh tế, độ trễ trong tương tác giữa lượng tăng cung tiền và lạm phát ở Việt Nam là 6 - 7 tháng và điều này cũng phù hợp với thực tế là tới tháng 7 năm 2011 thì chính sách tăng cung tiền của năm 2010 mới ngừng tác động lên lạm phát 2011. Như vậy, có thể khẳng định việc mở rộng tiền tệ trong những năm trước là một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn đến lạm phát cao trong năm 2011.

- Bội chi ngân sách cao, kéo dài cũng gây áp lực lên lạm phát. Trong tổng chi ngân sách, tỷ trọng chi cho đầu tư, nhất là chi cho đầu tư công, luôn ở mức khá cao³. Trong giai đoạn 2009-2010, nhằm ngăn chặn đà suy giảm kinh tế do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, đầu tư công đã tăng lên rất cao và gây sức ép làm tăng tổng cầu. Để bù đắp thâm hụt ngân sách, chính phủ phải huy động nguồn vốn

¹ Tốc độ tăng cung tiền của Trung Quốc là 17,8%, Indonexia là 13%, Malaixia 8,7%, Thái Lan 6,2%.

² Tốc độ tăng cung tiền của các năm 2007, 2008, 2009, 2010 lần lượt là 43,7%, 20,3%, 27,5%, 29,8%, trong khi chỉ số CPI của các năm 2008, 2009, 2010, 2011 lần lượt là 19,9%, 6,5%, 11,8%, 18,13%.

³ Tỷ trọng đầu tư công so với tổng đầu tư toàn xã hội năm 2007 là 37,2%, năm 2008 33,9%, năm 2009 40,6% và năm 2010 46,2%.

trong xã hội thông qua việc phát hành trái phiếu, tín phiếu kho bạc. Tuy nhiên, trên thực tế, số trái phiếu và tín phiếu này hầu hết được bán cho các tổ chức tín dụng và các tổ chức tín dụng lại sử dụng để chiết khấu hoặc bán cho Ngân hàng Nhà nước qua nghiệp vụ thị trường mở và kết quả cuối cùng là trở thành nhân tố làm tăng cung tiền.

Một số nguyên nhân khác

Ngoài những nguyên nhân cơ bản gây ra lạm phát cao từ phía cung và phía cầu, lạm phát năm 2011 ở Việt Nam gia tăng còn do những yếu tố tâm lý và bất cập trong điều hành chính sách.

Yếu tố tâm lý: Kinh tế vĩ mô bất ổn, các mục tiêu kinh tế quan trọng không đạt được, thông tin chính sách thiếu rõ ràng, nhất quán đã làm gia tăng lạm phát kỳ vọng và trở thành lạm phát tâm lý. Trên thực tế, đã có tình trạng người dân phản ứng thái quá trước những biến động của thị trường và qua đó đẩy lạm phát cao hơn so với mức lạm phát được hình thành do các nhân tố kinh tế. Điều đáng lo ngại hơn là yếu tố tâm lý tác động đến lạm phát ở Việt Nam mạnh hơn so với các nước trong khu vực và trên thế giới.

- Về điều hành chính sách: Việc thực hiện xóa bỏ bao cấp và tiến tới điều hành theo thị trường của một số mặt hàng quan trọng như xăng dầu, điện, than... thực hiện dồn dập vào một thời điểm đã gây ra hiệu ứng tâm lý và làm giảm hiệu quả của các giải pháp kiềm chế lạm phát. Như vậy, việc ghim giữ quá lâu giá của những loại mặt hàng quan trọng đã làm thu hẹp không gian chính sách cho kiềm chế lạm phát.

4. Giải pháp kiềm chế lạm phát năm 2012

Mặc dù thực hiện Nghị quyết 11 đã từng bước kiểm soát được lạm phát trong những tháng cuối năm 2011, tuy nhiên lạm

phát trong năm 2012 sẽ phụ thuộc nhiều vào giá cả thế giới và những động thái điều hành chính sách trong nước. Chính phủ đã đặt mục tiêu kiềm chế lạm phát năm 2012 dưới 10%. Tuy nhiên, nếu Chính phủ thực hiện tăng lương, tăng giá một số mặt hàng cơ bản như điện, than... sẽ làm cho mục tiêu kiểm soát lạm phát dưới 10% trở nên rất khó khăn nếu không có những nỗ lực giảm thiểu hiệu ứng lạm phát kỳ vọng. Mặt khác, nếu giá cả hàng hóa thế giới tiếp tục tăng trong năm 2012 thì mục tiêu kiềm chế lạm phát ở mức một con số cũng khó khả năng thực hiện được. Do lạm phát bắt nguồn từ nhiều nhân tố cả trong ngắn hạn và dài hạn nên cũng cần có các giải pháp cho cả 2 khía cạnh này.

Các giải pháp trong ngắn hạn

- Tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa chặt chẽ để giảm tổng cầu của nền kinh tế. Đối với chính sách tiền tệ, bên cạnh việc linh hoạt trong điều hành lượng tiền cung ứng, nghiệp vụ thị trường mở, giữ mặt bằng lãi suất hợp lý cần tập trung quản lý chất lượng tăng trưởng tín dụng. Giám sát chặt chẽ hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại, bảo đảm vốn cho sản xuất, kiểm soát chặt cho vay bất động sản và kinh doanh chứng khoán. Đối với chính sách tài khóa, cần đảm bảo kỷ luật ngân sách, thực hiện nghiêm túc cắt giảm đầu tư công, giảm chi thường xuyên và giảm bội chi ngân sách.

- Rà soát, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và có giải pháp hỗ trợ phù hợp về tiếp cận vốn, lãi suất, thuế... cho sản xuất kinh doanh nhằm góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển để tăng cung cho thị trường, giảm chi phí sản xuất kinh doanh từ đó giảm sức ép đẩy giá tăng.

- Theo dõi chặt chẽ diễn biến giá cả thị trường trong và ngoài nước để kịp thời có biện pháp điều hành và bình ổn giá phù hợp. Kiên trì thực hiện nguyên tắc giá thị trường

đối với các mặt hàng diện, than, xăng dầu để điều tiết theo liều lượng và thời điểm phù hợp với mục tiêu kiểm chế lạm phát trên cơ sở kiểm soát chặt chẽ và minh bạch chi phí, giá thành các mặt hàng này.

- Thực hiện nguyên tắc giá thị trường cần đi liền với kiểm soát mặt bằng giá thông qua các biện pháp như: thực hiện các chương trình bình ổn giá; kiểm soát độc quyền, kiểm soát các yếu tố hình thành giá, thúc đẩy cạnh tranh về giá, kiểm soát việc đăng ký giá, kê khai giá của doanh nghiệp; kiên quyết dừng việc thực thi mức giá của doanh nghiệp lập tính toán bất hợp lý khi doanh nghiệp lập phương án giá, đăng ký giá.

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, minh bạch hóa các chính sách, đưa ra cam kết chính sách rõ ràng và thực thi chính sách có hiệu quả nhằm ổn định tâm lý, cải thiện lòng tin của công chúng đối với chính sách kinh tế vĩ mô và hạn chế lạm phát kỳ vọng.

Các giải pháp trong dài hạn

- Rà soát, sắp xếp lại danh mục đầu tư công, nâng cao hiệu quả đầu tư công, tăng cường phân cấp và kiểm soát kỹ đầu tư công, kể cả vốn ngân sách, vốn trái phiếu chính phủ và vốn tín dụng nhà nước. Thực hiện cam kết chỉ đầu tư trong phân bổ vốn đầu tư nhà nước hàng năm nhằm tránh tình trạng phân tán, kéo dài, kém hiệu quả trong các sự án đầu tư. Nâng cao hiệu quả sử dụng và minh bạch hóa ngân sách nhà nước.

- Đẩy mạnh phát triển thị trường vốn, tạo điều kiện để các doanh nghiệp khai thác các nguồn lực xã hội và hạn chế phụ thuộc vào vốn vay ngân hàng làm giá tăng tín dụng.

- Thực hiện ngay các giải pháp kích hoạt quá trình tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng với trọng tâm là đổi mới cơ chế phân phối và sử dụng nguồn lực theo hướng nâng cao năng suất, hiệu quả và

năng lực cạnh tranh. Bên cạnh đó, cần thực hiện nhanh việc cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước và tập đoàn kinh tế có lợi thế thị trường nhằm thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư trong và ngoài nước đối với khu vực doanh nghiệp.

Một khi Chính phủ đã xác định kiểm chế lạm phát là mục tiêu hàng đầu trong phát triển kinh tế - xã hội năm 2012 thì đòi hỏi việc xây dựng và thực thi có hiệu quả các giải pháp kiểm chế lạm phát luôn là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của toàn hệ thống chính trị.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Báo cáo của Chính phủ tại kỳ họp thứ 2 Quốc hội khóa XIII về tình hình kinh tế - xã hội năm 2011, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2012 và 5 năm 2011-2015.

Các văn bản và thông tin về điều hành chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng các tháng 1-12/2011 trên website: <http://www.sbv.gov.vn>

Nghị quyết số 11/2011/NQ-CP ngày 24/2/2011 của Chính phủ về các biện pháp kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và đảm bảo an sinh xã hội.

Nguyễn Kế Tuấn và Ngô Thắng Lợi (chủ biên)(2010), *Kinh tế Việt Nam năm 2009 – Ngăn chặn suy giảm tăng trưởng kinh tế và ổn định kinh tế vĩ mô*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.

Đào Minh Tú và Từ Thị Kim Thanh (2011), "Nhìn nhận khách quan và thấu đáo vấn đề lạm phát ở Việt Nam", *Tạp chí Ngân hàng số 20*.

Số liệu thống kê hàng tháng của Tổng cục Thống kê trên website: <http://www.gso.gov.vn>

Thời báo Kinh tế Việt Nam, Thời báo Ngân hàng, Thời báo Kinh tế Sài Gòn năm 2011.